

Thị trường tiếp tục xấu đi

Diễn biến của các chỉ số và phần nhiều cổ phiếu tiếp tục tiêu cực trong phiên giao dịch hôm nay với sức ép giảm mạnh khi các thị trường chứng khoán quốc tế giảm trở lại với mức giảm phổ biến của các thị trường chứng khoán Châu Á từ 2-3%. Tâm lý thị trường Việt nam vốn đã yếu trong các phiên giao dịch trước càng trở lên bi quan hơn và mức độ kiên nhẫn của người nắm giữ cổ phiếu ngày càng mất đi khiến cho áp lực bán cộng hưởng khá mạnh. VNIndex đã có lúc giảm tới 28 điểm trong phiên nhưng lực cầu bắt đáy khá tốt và những nỗ lực hồi phục đã đến ở những thời điểm cuối phiên giúp các chỉ số lấy lại được phần nào phần điểm số đánh mất. VNIndex đóng cửa ở 939.68 điểm giảm 13.83 điểm và VN30 đóng cửa ở 908 điểm giảm hơn 11 điểm với thanh khoản toàn thị trường tăng trở lại khi đạt 5.900 tỷ đồng

Nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn đồng thuận giảm và tạo ra áp lực giảm mạnh cho chỉ số như GAS, VCB, VNM, TCB, CTG, VHM, MSN, HPG...trong khi ở chiều ngược lại MBB, SAB, BVH tăng nhẹ không gây ra nhiều sức cản cho đà giảm. Nhóm cổ phiếu ngân hàng giảm điểm tương đối mạnh đóng góp rất nhiều cho áp lực giảm của điểm số dẫn đầu là ACB -3.9%; CTG -3.3%; VCB -2.3%; TCB -3.5%; STB -3.1%...trong khi MBB vẫn giữ được sắc xanh +1.4% và BID chỉ giảm nhẹ. Nhóm cổ phiếu ngành chứng khoán tiếp tục giảm mạnh với VND -5.4%; SSI -3.3%; SHS -3.5%; VCI -3.4%; HCM -1.9%; MBS -1.8%. Nhóm ngành cổ phiếu dầu khí cũng giảm điểm mạnh như PLX -4%; PVD -4.6%; BSR -3.5%; GAS -2.3%; PVS -2.9%; PVB -2.5%....Số lượng cổ phiếu giảm tiếp tục áp đảo trong phiên giao dịch hôm nay và chỉ một vài cổ phiếu hiếm hoi giữ được sắc xanh như MPC, MBB, CEO, VHC, SBT, YEG, PTB, ANV... cho thấy xu hướng ngắn hạn vẫn đang tiếp tục tiêu cực trên diện rộng các nhóm ngành và rủi ro tăng cao

Khối nhà đầu tư ngoại giao dịch tích cực hơn quy mô trung bình và khối này chỉ bán ròng nhẹ 60 tỷ trên sàn HOSE. Các cổ phiếu chịu áp lực bán ròng như VNM, VJC, VHC, MSN, VCB, HPG,...và ở chiều ngược lại khối này mua ròng BID, SBT, SSI, DXG, STB, VND, HCM....

Áp lực giảm trong ngắn hạn vẫn quá lớn khi bối cảnh thị trường chứng khoán thế giới diễn biến tiêu cực và khó lường trong khi đó tâm lý thị trường trong nước cũng trở lên bi quan và thận trọng hơn. Những nỗ lực của bên mua trong phiên giao dịch chiều giúp cho thị trường thu hẹp đà giảm và cho thấy sức kháng cự đáng kể. Tuy nhiên các chỉ số và nhiều cổ phiếu lớn cũng dễ vỡ hỗ trợ ở vùng tích lũy sau phiên giao dịch hôm nay khiến cho các chỉ số có xu hướng tiếp cận lại vùng đáy của tháng 7/2018 tương ứng 890-920 điểm của VNIndex. Chúng tôi cho rằng diễn biến ngắn hạn của thị trường vẫn rất rủi ro nhưng rõ ràng một số lo ngại đang được đẩy lên quá đà và đây thường là cơ hội tốt cho các nhà đầu tư trung và dài hạn nhập cuộc.

Thông kê	HOSE	HNX
Đóng cửa	939.7	105.1
% Thay đổi	-1.45	-2.30
Khối lượng	202.9	58.0
Giá trị (tỷ đồng)	5,019.3	682.2
Số mã tăng	80	63
Số mã giảm	231	125
Không thay đổi	57	186

Hàng hóa & Tiền tệ	Giá đóng cửa	%chg
Gold(USD/Oz)	1,238	1.36
WTI Oil (\$/B) 1Mth	68	-2.68
Brent Oil (\$/B) 1Mth	78	-2.52
USDVND	23,345	0.01
EURVND	26,752	0.06

Nguồn: Bloomberg

VNINDEX



HNX-INDEX



Nhóm ngành (VNIndex)	Tỷ trọng Index (%)	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x
Tiêu dùng thiết yếu	3.00	-2.59%	15.80	4.17
Thực phẩm và đồ uống	18.38	-1.04%	23.66	6.80
Năng lượng	3.00	-3.94%	16.97	3.15
Tài chính	27.27	-1.76%	16.12	2.41
Y tế	1.02	-0.82%	18.37	3.06
Công nghiệp	7.90	-1.78%	15.27	3.46
Công nghệ thông tin	0.97	-2.15%	8.56	2.11
Vật liệu và hóa chất	4.85	-1.70%	10.34	1.84
Bất động sản	24.72	-0.61%	51.93	4.51
Dịch vụ tiện ích	8.44	-2.05%	16.00	4.40

Thị trường Khu vực	Giá đóng cửa	Thay đổi giá (%)	P/E x	P/B x	Vốn hóa Tỷ US\$
China	3,183.4	-2.66%	11.79	1.55	3,656.4
India	10,146.8	-0.96%	20.63	2.72	1,007.4
Indonesia	5,797.9	-0.73%	19.28	2.20	432.8
Laos	834.2	-0.64%	5.01	0.31	1.1
Malaysia	1,697.6	-1.44%	18.03	1.79	254.5
Philippines	7,197.6	-0.53%	18.45	1.98	167.5
Taiwan	9,775.2	-2.00%	13.08	1.56	896.1
Thailand	1,658.6	-0.56%	16.32	1.93	508.7
Vietnam	939.7	-1.45%	16.54	2.60	129.3

HOSE					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
FIR	17,600	1,150	7.0	3,200	0.005
CMX	8,770	570	7.0	249,860	0.002
DTT	9,900	640	6.9	30	0.002
HOT	27,200	1,750	6.9	110	0.004
CMV	21,300	1,350	6.8	10	0.005

HNX					
Tăng mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACM	900	100	12.5	719,600	0.000
HHC	83,600	7,600	10.0	100	0.000
KST	17,600	1,600	10.0	100	0.000
SCI	6,600	600	10.0	1,600	0.000
SRA	70,400	6,400	10.0	71,886	0.000

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
MHC	5,330	-400	-7.0	182,660	-0.005
TCO	12,000	-900	-7.0	10	-0.005
SC5	28,750	-2,150	-7.0	1,610	-0.010
PXT	2,140	-160	-7.0	16,780	-0.001
TCM	24,100	-1,800	-7.0	1.48MLN	-0.031

Giảm mạnh nhất VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
LCS	2,700	-300	-10.0	1,012	0.000
VAT	1,800	-200	-10.0	50,600	0.000
VCM	16,200	-1,800	-10.0	200	0.000
L14	42,100	-4,600	-9.9	136,462	0.000
DIH	12,900	-1,400	-9.8	100	0.000

HOSE					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
MBB	21,400	300	1.4	7.56MLN	0.205
SAB	222,900	900	0.4	34,600	0.182
BVH	92,000	200	0.2	67,890	0.044
SBT	20,600	250	1.2	3.47MLN	0.044
YEG	285,600	3,700	1.3	31,330	0.037

HNX					
Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều tăng VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
HHC	83,600	7,600	10.0	100	0.071
PGS	31,700	1,700	5.7	120	0.057
KLF	2,100	100	5.0	1.81MLN	0.017
SRA	70,400	6,400	10.0	71,886	0.012
DTD	13,500	700	5.5	352,820	0.011

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
GAS	109,400	-2,600	-2.3	384,490	-1.572
VCB	55,800	-1,300	-2.3	2.35MLN	-1.478
VNM	123,500	-2,300	-1.8	1.20MLN	-1.266
TCB	27,800	-1,000	-3.5	2.31MLN	-1.105
PLX	58,000	-2,400	-4.0	753,750	-0.981

Top ảnh hưởng nhất tới INDEX - chiều giảm VND					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	Khối lượng	Đóng góp vào Index
ACB	29,600	-1,200	-3.9	4.06MLN	-1.527
PVS	20,300	-600	-2.9	6.20MLN	-0.139
VGC	15,900	-600	-3.6	1.77MLN	-0.125
SHB	7,900	-100	-1.3	9.11MLN	-0.106
VCS	73,800	-2,700	-3.5	361,957	-0.089

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
HPG	39,500	-600	-1.5	10.01MLN	-0.403
STB	12,550	-400	-3.1	9.77MLN	-0.238
FLC	5,250	0	0.0	9.08MLN	0.000
MBB	21,400	300	1.4	7.56MLN	0.205
VPB	22,800	-450	-1.9	7.33MLN	-0.349

Thanh khoản cao nhất					
CP	Giá đóng cửa	+/- (VND)	% thay đổi giá	GTGD (tỷ đồng)	Đóng góp vào Index
SHB	7,900	-100	-1.3	9.11MLN	-0.106
PVS	20,300	-600	-2.9	6.20MLN	-0.139
NVB	9,400	-200	-2.1	5.46MLN	-0.059
HUT	5,600	-200	-3.5	4.47MLN	-0.036
ACB	29,600	-1,200	-3.9	4.06MLN	-1.527

Nguồn: Bloomberg 23/10/18

TIN VĨ MÔ

Hàng hóa xuất nhập khẩu nửa đầu tháng 10 giảm nhẹ 2,1% - Số liệu thống kê sơ bộ mới nhất của Tổng cục Hải quan cho thấy, tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong nửa đầu tháng 10/2018 (từ ngày 1/10 đến ngày 15/10/2018) đạt 20,32 tỷ USD, giảm 2,1% (tương ứng giảm 443 triệu USD) so với nửa cuối tháng 9/2018. Tính từ đầu năm đến hết ngày 15/10/2018, tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa cả nước đạt 372,87 tỷ USD, tăng 13,9% so với cùng kỳ năm ngoái và đạt mức thặng dư 6,33 tỷ USD.

TIN DOANH NGHIỆP

VCB - 9 tháng đạt 9.378 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank – VCB) vừa công bố báo cáo tài chính hợp nhất quý III/2018 với thu nhập lãi thuần trong quý III của Vietcombank đạt 7.432 tỷ đồng, tăng 41,6% so với cùng kỳ năm ngoái. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi thuần gần 20.429 tỷ đồng, tăng 26,4% so với cùng kỳ năm ngoái; lợi nhuận trước thuế 11.683 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 9.378 tỷ, tăng 47% so với cùng kỳ.

OIL - Ước lãi trước thuế 9 tháng 483 tỷ, hoàn thành 97% kế hoạch năm - Thông tin từ Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV Oil - UPCI: OIL), doanh thu hợp nhất 9 tháng ước đạt 45.000 tỷ đồng, hoàn thành 105% kế hoạch năm. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất ghi nhận 483 tỷ đồng, hoàn thành 97% kế hoạch năm.

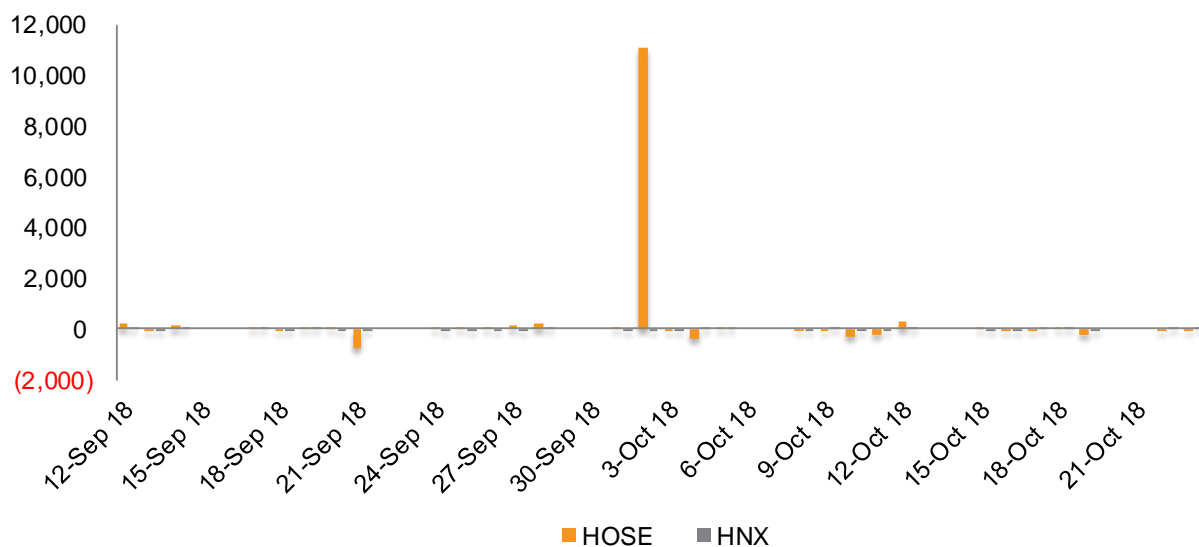
TCB - 9 tháng đầu năm đạt 7.774 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế - Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) vừa công bố kết quả kinh doanh 9 tháng năm 2018. Theo đó, lợi nhuận trước thuế 9 tháng đầu năm 2018 của Ngân hàng đạt 7.774 tỷ đồng, tăng 61% so với cùng kỳ năm trước và tự tin cán đích kế hoạch 10.000 tỷ đồng cả năm 2018.

GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	13.8	1.3	MUA	597.3	21.5
% of market	6.9%	2.2%	% of market	12.7%	3.1%
BÁN	14.2	1.4	BÁN	673.2	18.6
% of market	7.2%	2.5%	% of market	14.3%	2.7%
MUA (BÁN) RÒNG	(0.45)	(0.1)	MUA (BÁN) RÒNG	(75.8)	2.9

Nguồn: HSX, HNX

Diễn biến giao dịch ròng khối ngoại (Tỷ đồng)



LŨY KẾ 2018

KLGD (triệu CP)	HOSE	HNX	GTGD (Tỷ đồng)	HOSE	HNX
MUA	4,002.4	381.9	MUA	233,891.6	7,037.5
% of market	9.7%	3.4%	% of market	20.1%	4.2%
BÁN	3,658.4	423.5	BÁN	193,869.5	7,826.4
% of market	8.9%	3.8%	% of market	16.7%	4.7%
MUA (BÁN) RÒNG	344.0	(41.6)	MUA (BÁN) RÒNG	40,022	(789.0)

Nguồn: HSX, HNX

GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

HOSE					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
VNM	123,500	-2,300	-1.83	133.0	-1.266
MSN	77,500	-1,700	-2.15	92.3	-0.625
HPG	39,500	-600	-1.50	73.9	-0.403
BID	34,900	-100	-0.29	53.2	-0.108
SSI	29,000	-1,000	-3.33	34.9	-0.158

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
VNM	123,500	-2,300	-1.83	187.3	-1.266	
MSN	77,500	-1,700	-2.15	105.1	-0.625	
HPG	39,500	-600	-1.50	97.9	-0.403	
VCB	55,800	-1,300	-2.28	39.3	-1.478	
VHC	101,000	700	0.70	32.0	0.020	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
BID	34,900	-100	-0.29	40.6	-0.108	
SBT	20,600	250	1.23	34.9	0.044	
SSI	29,000	-1,000	-3.33	12.6	-0.158	
DXG	27,500	-500	-1.79	9.3	-0.055	
HCM	56,000	-1,100	-1.93	4.7	-0.045	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
VNM	123,500	-2,300	-1.83	-54.3	-1.266	
VJC	127,000	-2,000	-1.55	-29.5	-0.342	
VHC	101,000	700	0.70	-28.5	0.020	
HPG	39,500	-600	-1.50	-24.0	-0.403	
VCB	55,800	-1,300	-2.28	-13.5	-1.478	

HNX					
Nước ngoài mua nhiều nhất (giá trị)					Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua	Đóng góp Index
PVS	20,300	900	-2.87	14.3	0.000
CEO	13,100	100	0.77	2.3	0.000
VGC	15,900	-600	-3.64	1.0	0.000
SHS	13,900	-500	-3.47	0.7	0.000
SHB	7,900	-100	-1.25	0.5	0.000

Nước ngoài bán nhiều nhất (giá trị)						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán	Đóng góp Index	
PVS	20,300	-600	-2.87	12.5	0.000	
SHS	13,900	-500	-3.47	2.4	0.000	
VNC	39,700	-300	-0.75	0.6	0.000	
HUT	5,600	-200	-3.45	0.4	0.000	
DBC	27,200	-800	-2.86	0.4	0.000	

Top mua ròng						Tỷ đồng
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị mua ròng	Đóng góp Index	
CEO	13,100	100	0.77	2.3	0.000	
PVS	20,300	-600	-2.87	1.8	0.000	
VGC	15,900	-600	-3.64	0.8	0.000	
SHB	7,900	-100	-1.25	0.5	0.000	
DXP	10,800	-700	-6.09	0.3	0.000	

Top bán ròng						VND'bn
CP	Giá đóng cửa	+/-	+/- %	Giá trị bán ròng	Đóng góp Index	
SHS	13,900	-500	-3.47	-1.70	0.000	
VNC	39,700	-300	-0.75	-0.53	0.000	
DBC	27,200	-800	-2.86	-0.38	0.000	
PVX	1,200	-100	-7.69	-0.35	0.000	
TIG	3,100	-100	-3.13	-0.26	0.000	

23/10/2018

Nguồn Bloomberg, HOSE, HNX

TOP 60 Cổ phiếu vốn hóa lớn nhất trên HOSE

CP	Giá đóng cửa	% Thay đổi giá			Vốn hóa Tỷ đồng	SCP triệu CP	Freefloat %	% Room Khối ngoại	KLGDBQ 30 ngày	P/E x	P/B x	ROE %	ROA %
		1 tháng	1 tháng	6 tháng									
1 VIC	99,000	0.4	-4.8	-2.8	315,971	3,192	57.6	32.2	965,998	76.6	7.0	11.2	1.7
2 VHM	74,100	-8.7	-14.1	N/A	248,199	3,350	30.3	33.4	881,142	39.4	2.7	N/A	N/A
3 VNM	123,500	-10.4	-12.8	-18.8	215,066	1,741	46.2	41.0	801,489	24.4	8.3	34.9	28.8
4 GAS	109,400	-5.6	29.3	-12.3	209,386	1,914	4.2	45.4	453,714	16.9	4.9	30.6	20.8
5 VCB	55,800	-13.6	-1.4	-6.4	200,755	3,598	22.9	9.2	1,651,475	16.6	3.3	20.9	1.3
6 SAB	222,900	1.8	5.9	2.5	142,942	641	10.4	39.2	27,063	31.5	9.1	31.2	21.9
7 BID	34,900	-1.1	40.7	-4.9	119,313	3,419	4.4	27.4	2,777,373	15.0	2.4	16.7	0.7
8 TCB	27,800	-1.8	4.5	N/A	97,205	3,497	81.8	0.0	2,502,576	9.8	2.0	24.3	3.2
9 MSN	77,500	-14.8	-2.0	-18.4	90,144	1,163	34.3	11.0	1,003,164	14.4	4.8	32.2	8.8
10 CTG	23,650	-15.8	0.2	-24.2	88,059	3,723	15.8	0.0	5,020,302	11.3	1.3	12.2	0.7
11 HPG	39,500	-4.4	6.9	-0.5	83,894	2,124	55.8	9.6	6,349,850	9.4	2.3	30.1	17.6
12 VRE	37,000	-2.2	-11.6	-18.7	70,340	1,901	100.0	17.6	1,883,626	46.8	2.7	5.7	5.6
13 VJC	127,000	-15.0	-9.3	-22.6	68,785	542	53.2	5.9	769,185	13.4	6.5	67.1	19.7
14 PLX	58,000	-18.1	1.4	-10.2	67,211	1,159	6.3	9.0	839,203	17.8	3.6	18.3	6.0
15 BVH	92,000	-5.8	24.8	-4.2	64,482	701	31.2	24.2	86,323	50.3	4.2	8.5	1.4
16 NVL	70,900	18.2	23.3	1.6	64,339	907	31.1	41.3	659,489	31.4	3.9	13.7	3.8
17 VPB	22,800	-13.3	-17.1	-31.5	56,014	2,457	76.1	0.0	4,497,825	8.6	2.0	26.9	2.5
18 MBB	21,400	-6.8	-6.3	-16.8	46,234	2,160	61.2	0.0	6,732,078	9.0	1.6	16.3	1.5
19 MWG	119,500	-5.2	4.9	11.7	38,582	323	85.2	0.0	583,517	14.1	5.1	43.9	13.7
20 HDB	36,000	-7.3	2.3	-22.7	35,316	981	72.7	2.6	1,631,293	18.3	2.5	14.9	1.0
21 FPT	42,200	-8.1	0.5	-16.3	25,892	614	81.7	0.0	841,167	8.3	2.2	28.6	11.4
22 STB	12,550	-1.2	6.8	-12.8	22,636	1,804	94.0	11.6	11,642,490	16.9	1.0	5.8	0.3
23 ROS	37,950	-5.1	-11.9	-45.4	21,540	568	27.0	46.8	1,328,848	27.6	3.7	14.6	8.3
24 BHN	88,000	6.0	2.9	-19.8	20,398	232	0.9	31.4	1,710	31.7	5.4	17.3	6.7
25 EIB	13,400	-4.6	-4.3	-11.8	16,474	1,229	83.8	0.1	261,700	13.4	1.1	8.6	0.9
26 TPB	24,400	-7.0	-9.1	-20.8	16,246	666	74.4	0.0	417,244	14.2	2.1	15.9	0.8
27 PNJ	99,000	-2.6	3.1	-14.7	16,052	162	64.1	0.0	580,039	18.2	4.7	30.0	19.2
28 SSI	29,000	-11.9	3.0	-25.8	14,476	499	76.7	43.2	3,488,337	9.5	1.6	14.4	6.9
29 HNG	15,700	-6.5	1.3	86.9	13,923	887	42.0	56.2	1,032,757	N/A	1.2	-4.1	-1.4
30 KDH	30,450	-8.3	6.2	-16.2	12,607	414	76.9	3.6	207,509	20.6	1.9	10.0	6.0
31 CTD	147,000	-12.0	-0.1	5.0	11,508	78	86.9	4.8	152,657	7.3	1.4	21.1	11.6
32 DHG	87,200	-10.0	-12.8	-18.4	11,401	131	22.1	50.6	221,953	21.6	3.9	18.3	14.6
33 GEX	26,000	-6.5	-1.6	-16.1	10,571	407	69.1	36.5	2,238,559	10.3	1.9	22.3	6.9
34 REE	33,200	-7.8	-2.4	-8.0	10,294	310	84.4	0.0	711,596	6.2	1.2	20.9	12.5
35 SBT	20,600	-1.9	35.5	15.7	10,206	495	52.7	90.6	3,026,513	19.8	1.7	11.3	4.3
36 DXG	27,500	-7.7	15.5	-9.8	9,620	350	69.4	1.8	3,148,758	9.0	2.2	26.2	9.5
37 VHC	101,000	8.0	53.0	39.5	9,322	92	38.5	61.2	193,867	8.2	2.9	27.2	15.0
38 VCI	56,000	-13.4	1.8	-22.9	9,128	163	66.1	58.8	182,048	13.1	3.0	30.5	13.9
39 YEG	285,600	24.2	29.2	N/A	8,934	31	93.2	54.9	15,144	115.5	22.3	29.0	11.6
40 GMD	25,850	-5.3	5.3	-6.7	7,676	297	60.8	0.0	1,299,727	4.2	1.3	30.1	18.2
41 TCH	20,650	-9.0	-7.6	-16.4	7,295	353	50.0	44.7	1,043,521	19.2	1.6	8.5	7.8
42 HCM	56,000	-16.7	2.6	-24.7	7,255	130	66.5	38.2	220,421	9.2	2.5	29.3	16.8
43 PDR	26,450	1.0	2.1	-20.5	7,046	266	37.8	42.9	1,354,966	13.7	2.3	19.4	5.4
44 SCS	140,200	-7.8	N/A	N/A	7,008	50	99.1	33.7	15,196	21.5	8.3	40.8	35.2
45 DPM	17,900	-0.3	0.6	-5.8	7,005	391	40.2	28.0	628,932	12.0	0.9	8.1	5.9
46 NT2	23,800	-7.4	-11.7	-22.0	6,851	288	32.1	27.6	272,002	8.3	1.9	19.5	8.5
47 VPI	42,400	-1.1	1.6	N/A	6,784	160	100.0	38.8	268,508	9.9	3.7	38.8	13.1
48 PVD	17,550	-1.4	38.2	-2.5	6,719	383	49.4	31.2	4,507,171	N/A	0.5	-0.1	0.0
49 PAN	50,000	-16.0	-8.3	-22.7	6,675	133	46.7	59.9	93,351	13.3	2.2	16.0	6.8
50 NLG	30,500	-5.9	3.4	-10.2	6,453	212	63.6	0.0	658,044	7.3	1.6	22.4	9.6
51 CII	24,650	-3.3	-10.8	-23.0	6,032	245	85.7	15.6	666,374	N/A	1.2	-0.2	0.0
52 KBC	12,200	-2.0	0.8	-5.4	5,731	470	75.4	30.2	2,720,819	13.0	0.7	5.3	2.9
53 PPC	17,750	-5.1	-5.1	-5.1	5,691	321	24.7	33.9	332,334	5.8	1.0	17.0	12.3
54 PME	71,000	0.9	0.3	-2.1	5,326	75	99.0	0.0	8,819	16.4	3.3	19.3	16.0
55 KDC	25,850	-8.8	-21.9	-30.7	5,316	206	41.7	27.6	253,508	N/A	0.9	-1.2	-0.6
56 LGC	27,550	-1.3	5.4	4.8	5,313	193	N/A	4.0	111	32.0	2.1	6.7	1.8
57 DCM	10,000	-3.4	-3.4	-16.7	5,294	529	24.4	45.0	913,825	12.7	0.8	6.6	3.8
58 FRT	74,000	-1.3	0.0	N/A	5,032	68	92.1	1.2	11,528	17.9	6.3	42.9	6.8
59 PVT	16,800	-6.4	3.1	-15.2	4,728	281	42.8	14.8	213,147	7.7	1.3	17.2	6.5
60 BMP	57,600	-4.3	4.2	0.9	4,715	82	42.4	22.6	268,908	10.2	2.0	19.6	16.8

Source: Bloomberg 23/10/18

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. Sales&Trading VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi bộ phận Sales&Trading – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán VNDIRECT. Báo cáo này không trực tiếp hoặc ngụ ý dùng để phân phối, phát hành hay sử dụng cho bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào là công dân hay thường trú hoặc tạm trú tại bất kỳ địa phương, lãnh thổ, quốc gia hoặc đơn vị có chủ quyền nào khác mà việc phân phối, phát hành hay sử dụng đó trái với quy định của pháp luật.

Báo cáo này được cung cấp trên cơ sở được đảm bảo tính bảo mật. Người sử dụng không được phép (i) sao chép hoặc lưu trữ dưới bất kỳ hình thức (ii) truyền tay hoặc phân phối, trực tiếp hoặc gián tiếp, từng phần hay toàn bộ báo cáo, cho bất kỳ ai mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này. Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng Khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào sự tư vấn độc lập và phù hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư cá biệt, VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

VNDIRECT SALES & TRADING

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Số 1 – Nguyễn Thượng Hiền – Hà Nội

Điện thoại: +84 439724568

Máy lẻ: 12560

Email : phong.sale.trading@vndirect.com.vn

Website: <http://vndirect.com.vn>